

*Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
Số 90 Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, LX, AG*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2014

Niên độ: 2014

Số: 01/GTr.CLAG

(V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý 4/2014 so với quý 4/2013)

Long Xuyên, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Mã chứng khoán: ACL

Địa chỉ: Số 90 đường Hùng Vương, KCN Mỹ Quý, TP Long Xuyên, An Giang

Giải trình tình hình biến động lợi nhuận (theo thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ
tài chính ban hành ngày 05/04/2012)

Lợi nhuận sau thuế của Q4/2014 giảm 88,82% so với Q4/2013 do những nguyên nhân
sau: trong Q4/2014 doanh thu giảm, trong khi các loại chi phí so với Q4/2013 đều tăng
cao, cụ thể:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 5,28%, doanh thu tài chính giảm
43,43% so với cùng kỳ năm 2013
- Giá vốn hàng bán tăng 3,91%, chi phí tài chính tăng 27,16% so với cùng kỳ năm
2013

Trên đây là giải trình về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Q4/2014 so với
Q4/2013, Công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang xin kính báo.

Trân trọng kính báo.


TRẦN THỊ VĂN LOAN

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.415.575.658	457.619.190.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.785.124.424	8.575.263.155
1. Tiền	111		28.785.124.424	8.575.263.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.437.267.070	230.048.398.391
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	237.270.418.876	221.327.568.816
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	2.799.426.026	18.020.725.358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	872.135.572	798.284.049
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(11.504.713.404)	(10.098.179.832)
IV. Hàng tồn kho	140		297.528.217.603	194.453.743.961
1. Hàng tồn kho	141	V.6	297.528.217.603	194.453.743.961
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.664.966.561	24.541.784.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	479.521.899	1.126.727.348
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.754.945.256	22.980.671.183
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	430.499.406	434.386.352

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.233.815.978	261.337.451.385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		245.668.340.815	251.663.681.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	189.335.752.220	186.597.589.193
<i>Nguyên giá</i>	222		282.565.264.082	263.756.460.874
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(93.229.511.862)	(77.158.871.681)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	49.640.884.101	51.653.419.185
<i>Nguyên giá</i>	228		58.670.210.862	58.670.210.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.029.326.761)	(7.016.791.677)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.691.704.494	13.412.672.712
III. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.621.557.111	2.621.557.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(978.442.889)	(978.442.889)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.943.918.052	7.052.213.184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	5.782.014.472	1.829.565.312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		926.888.580	1.827.801.872
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	235.015.000	3.394.846.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		837.649.391.636	718.956.641.775

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		557.187.465.333	447.693.459.992
I. Nợ ngắn hạn	310		545.490.852.514	423.625.344.999
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	472.718.403.104	365.271.251.372
2. Phải trả người bán	312	V.16	47.367.772.907	31.413.760.409
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	6.866.545.093	1.649.851.956
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	349.136.147	378.626.768
5. Phải trả người lao động	315	V.19	4.842.468.156	4.393.865.245
6. Chi phí phải trả	316	V.20	4.634.442.898	9.139.009.362
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.928.055.344	1.593.903.302
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	6.784.028.865	9.794.076.585
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.696.612.819	24.068.114.993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	11.387.591.169	23.877.591.169
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		309.021.650	180.523.824
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.461.926.303	271.263.181.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	280.461.926.303	271.263.181.783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	183.996.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.571.767.056	2.571.767.056
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.152.588.371	11.152.588.371
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.820.596.676	50.434.952.156
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		837.649.391.636	718.956.641.775

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh		
1. Tài sản thuê ngoài	-	-	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
EURO			228,36	231,76
USD			638.786,17	201.900,72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-	-	-

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Trương Minh Duy
 Người lập biểu



Trương Minh Duy
 Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VĂN LOAN
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 4 năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	251.044.521.298	265.035.729.674	855.713.208.203	990.819.376.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	879.983.000	1.223.474.796	3.607.717.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	251.044.521.298	264.155.746.674	854.489.733.407	987.211.658.990
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	226.417.252.803	217.902.294.010	732.310.352.861	832.857.992.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.627.268.495	46.253.452.664	122.179.380.546	154.353.666.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	545.728.217	964.638.675	2.851.602.963	3.521.697.160
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.357.283.645	5.785.670.862	24.097.980.330	28.559.728.890
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.978.463.690	5.357.143.970	19.962.956.396	26.963.745.989
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	12.495.829.061	23.212.283.961	57.565.947.518	97.455.892.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.184.690.545	6.764.139.343	28.467.511.673	26.224.756.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.135.193.461	11.455.997.173	14.899.543.988	5.634.985.907
11. Thu nhập khác	31		-	6.698.095	6.900.000	6.856.940
12. Chi phí khác	32		69.229.151	42.346.728	568.901.816	183.170.160
13. Lợi nhuận khác	40		(69.229.151)	(35.648.633)	(562.001.816)	(176.313.220)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.065.964.310	11.420.348.540	14.337.542.172	5.458.672.697
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		364.926.417	1.123.155.366	922.486.534	1.123.155.366
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(390.408.609)	530.905.145	1.029.411.118	(812.700.440)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.091.446.502	9.766.288.029	12.385.644.520	5.148.217.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		59	531	673	280


Trương Minh Duy
Người lập biểu

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014,

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.337.542.172	5.458.672.690
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.536.800.099	22.014.936.673
- Các khoản dự phòng	03		1.406.533.572	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		71.888.722	(354.835.882)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(483.086.268)	(168.529.922)
- Chi phí lãi vay	06		19.962.956.396	26.963.745.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.832.634.693	53.913.989.544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.700.824.670)	(11.420.710.450)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(103.074.473.642)	151.198.069.484
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17.327.512.810	(53.277.270.163)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.305.243.711)	219.162.256
- Tiền lãi vay đã trả	13		(19.844.605.362)	(27.275.719.680)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(948.946.875)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.033.968.494)	(4.853.973.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.747.915.251)	108.504.447.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(19.541.459.824)	(51.423.905.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.086.268	168.529.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.058.373.556)	(51.255.375.593)

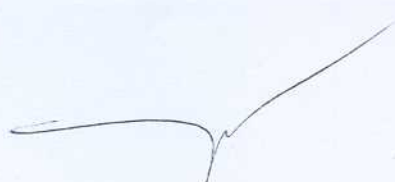
CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014,
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	1.197.708.527.832	1.139.420.892.102
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(1.102.752.376.100)	(1.189.798.916.274)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.279.853.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		94.956.151.732	(58.657.877.922)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		20.149.862.925	(1.408.806.238)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	8.575.263.155	9.990.690.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		59.998.344	(6.521.042)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	28.785.124.424	8.575.263.155

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015



Trương Minh Duy
Người lập biểu



Trương Minh Duy
Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VAN LOAN
Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không tính khấu hao.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua ban trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

· Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

· Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

· Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (TPCM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

· Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

· Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc

20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	4%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn....	1%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế

thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2013	21.086 VND/USD
	31/12/2014	21.365 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bao lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có nắm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.859.936.482	1.179.102.760
Tiền gửi ngân hàng	26.925.187.942	7.396.160.395
Cộng	28.785.124.424	8.575.263.155

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	45.491.348.057	25.093.216.307
Khách hàng nước ngoài	191.779.070.819	196.234.352.509
Cộng	237.270.418.876	221.327.568.816

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH Thiết Bị Lạnh & Cách Nhiệt TST		4.756.352.711
CN Cty Lương Thực ANGIMEX I	907.500.000	499.800.000
Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350.700
Cty TNHH TVDV CBXK Thủy Sản	342.357.092	342.357.092
Hiệp Hội CB-XK Thủy Sản VN (VASEP)	220.000.000	-
Trung Tâm ứng Dụng TBKH & Công Nghệ	75.111.500	-
Các nhà cung cấp khác	323.106.734	11.490.864.822
Cộng	2.799.426.026	18.020.725.358

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	619.430.200	619.430.200
Phải thu khác	252.705.372	178.853.849
Cộng	872.135.572	798.284.049

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	11.504.713.404	10.098.179.832
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	3.181.507.172
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	11.504.713.404	6.916.672.660
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	11.504.713.404	10.098.179.832

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	32.812.841.344	20.365.059.837
Công cụ, dụng cụ	3.241.868.002	2.542.479.235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	94.382.305.052	78.266.452.523
Thành phẩm	162.719.318.411	86.289.523.920
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	4.371.884.794	6.990.228.446
Cộng	297.528.217.603	194.453.743.961

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.126.727.348	711.774.816	(1.358.980.265)	479.521.899
Tổng	1.126.727.348	711.774.816	(1.358.980.265)	479.521.899

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	107.287.336.774	151.831.806.303	2.921.409.244	1.715.908.553	263.756.460.874
Mua /kết chuyển trong năm	914.680.463	25.347.747.579	-	-	26.262.428.042
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(7.129.617.898)	(51.000.000)	(273.006.936)	(7.453.624.834)
Số cuối năm	108.202.017.237	170.049.935.984	2.870.409.244	1.442.901.617	282.565.264.082
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.344.611.384	52.440.790.365	1.752.035.331	621.434.601	77.158.871.681
Khấu hao trong năm	8.694.853.351	14.310.912.932	310.369.104	208.129.628	23.524.265.015
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.129.617.898)	(51.000.000)	(273.006.936)	(7.453.624.834)
Số cuối năm	31.039.464.735	59.622.085.399	2.011.404.435	556.557.293	93.229.511.862
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	84.942.725.390	99.391.015.938	1.169.373.913	1.094.473.952	186.597.589.193
Số cuối năm	77.162.552.502	110.427.850.585	859.004.809	886.344.324	189.335.752.220

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm tính		
	Quyền sử dụng đất	lượng	Tổng
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.862
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.862
Số đầu năm	6.992.455.008	24.336.669	7.016.791.677
Khấu hao trong năm	1.970.815.080	41.720.004	2.012.535.084
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.963.270.088	66.056.673	9.029.326.761
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	51.469.155.854	184.263.331	51.653.419.185
Số cuối năm	49.498.340.774	142.543.327	49.640.884.101

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
XDCB dở dang	6.266.493.492	12.003.729.288	(11.578.518.286)	6.691.704.494
Sửa chữa lớn TSCĐ	7.146.179.220	1.033.905.287	(8.180.084.507)	-
Số cuối năm	13.412.672.712	13.037.634.575	(19.758.602.793)	6.691.704.494

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		3.600.000.000		3.600.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.829.565.312	9.607.701.387	(5.655.252.227)	5.782.014.472
Tổng	1.829.565.312	9.607.701.387	(5.655.252.227)	5.782.014.472

14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược khác	235.015.000	394.846.000
Cộng	235.015.000	3.394.846.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	460.218.403.104	352.762.251.372
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh AG	85.190.332.604	41.028.571.714
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	124.570.096.003	152.688.304.920
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	34.796.191.001	38.646.120.800
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp	49.201.458.500	26.212.006.600

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ngân hàng TNHH Indovina	30.763.600.000	
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang	79.673.558.496	63.757.680.738
Ngân hàng TNHH một thành viên Natixis Việt Nam	47.035.047.500	30.429.206.600
Ngân Hàng VIB – Chi nhánh An Giang	8.986.119.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	472.718.403.104	365.262.251.372

16. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH SX-TM Thiên Quỳnh	1.079.787.500	-
Cty CP Nguyên Liệu Mê Kông	3.395.039.477	2.095.329.419
Cty TNHH XNK Thủy Sản Đông Á	8.279.131.478	4.032.582.750
CTY TNHH An Lộc Phước	1.079.787.500	-
Cty TNHH SX BB TM Tân Nguyên Phước	1.138.353.600	2.246.734.820
CTY CP BVTV An Giang	397.936.000	-
Cty TNHH Hoá Chất Thành Phương	139.603.750	1.002.540.000
Cty TNHH GEA REFRIGERATION Việt Nam	1.029.410.690	234.813.150
Cty TNHH SX TM DV Nguyễn Liêm	819.125.010	369.354.480
Cty Công Nghiệp Tân Á	114.722.850	849.232.000
Cty TNHH MTV Provimi	677.250.000	-
Khách hàng khác	29.217.625.052	20.583.183.790
Cộng	47.367.772.907	31.413.760.409

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	648.579.828	1.242.844.030
Taitung Australia Pty Ltd	103.556.816	103.556.816
Minetti Group	52.070.000	52.070.000
American Nature Produce Group	16.662.400	16.662.400
Alfakher Company For Food Industries	-	183.013.200
Các khách hàng khác	6.045.676.049	51.705.510
Cộng	6.866.545.093	1.649.851.956

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.615.000	(2.615.000)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	198.078.874	(198.078.874)	-
Thuế nhập khẩu	-	260.512.549	(260.512.549)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.211.854	922.486.534	(948.946.875)	342.751.513
Thuế thu nhập cá nhân	6.651.314	78.783.823	(79.050.503)	6.384.634
Thuế tài nguyên	2.763.600	50.134.160	(52.897.760)	-
Các loại thuế khác	-	61.017.158	(61.017.158)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	378.626.768	1.576.628.098	(1.606.118.719)	349.136.147

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

19. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	4.842.468.156	4.393.865.245
Cộng	4.842.468.156	4.393.865.245

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước tiền điện	-	-
Trích trước tiền điện thoại	2.012.500	1.078.850
Trích trước phí hoa hồng	-	115.644.569
Trích trước chi phí khác	-	388.809.040
Trích trước phí vận chuyển cont	651.872.727	641.427.270
Trích trước phí lưu kho	411.874.061	-
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	486.019.765	367.668.731
Trích trước phí vận chuyển cá nguyên liệu	909.349.358	519.658.860
Trích trước phí vận chuyển thức ăn	81.371.440	31.320.000
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	1.639.317.170	6.806.227.942
Trích trước phí vi sinh	72.597.307	114.999.000
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	334.189.370	108.065.100
Trích trước phí xử lý vi sinh	45.839.200	41.110.000
Cộng	4.634.442.898	9.139.009.362

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.484.380.142	1.153.869.902
Bảo hiểm xã hội	332.117.760	334.071.360
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	111.557.442	105.967.040
Cộng	1.928.055.344	1.593.903.302

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.960.529.039	-	(1.960.529.039)	-
Quỹ phúc lợi	1.611.433.094	-	(1.023.412.413)	588.020.681
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.222.114.452	-	(26.106.268)	6.196.008.184
Cộng	9.794.076.585	-	(3.010.047.720)	6.784.028.865

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển An Giang	11.387.591.169	23.887.591.169
Cộng	11.387.591.169	23.887.591.169

24. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	18.399.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	855.713.208.203	990.819.376.809
- Doanh thu bán thành phẩm	648.687.685.400	854.698.420.604
- Doanh thu bán thức ăn	73.466.814.519	-
- Doanh thu bán phụ phẩm	133.231.782.485	136.035.677.073
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.925.799	85.284.192
Các Khoản giảm trừ doanh thu:	1.223.474.796	3.607.717.819
- Hàng bán bị trả lại	967.656.000	2.994.025.000
- Giảm giá hàng bán	255.818.796	613.692.819
Doanh thu thuần	854.489.733.407	987.211.658.990
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	647.464.210.604	851.090.702.785
- Doanh thu thuần bán thức ăn	73.466.814.519	-
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	133.231.782.485	136.035.677.073
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	326.925.799	85.284.192

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

	Năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	658.062.877.139	531.552.321.478
Chi phí nhân công trực tiếp	72.622.036.257	63.718.228.197
Chi phí sản xuất chung	91.244.938.833	75.468.694.446
Tổng chi phí sản xuất	821.929.852.229	670.739.244.121
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	(16.115.852.529)	93.659.221.350
Tổng giá thành sản xuất	805.813.999.700	764.398.465.471
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	(73.503.646.839)	68.459.527.130
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	732.310.352.861	83.157.992.601

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	78.896.496	63.600.541

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Lãi cho vay	483.086.268	168.529.922
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.289.620.199	3.289.566.999
Chiết khấu thanh toán		
Cộng	2.851.602.963	3.521.697.462
4. Chi phí tài chính	Năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	4.135.023.934	1.595.982.906
Lãi vay	19.962.956.396	26.963.745.985
Cộng	24.097.980.330	28.559.728.891
5. Chi phí bán hàng	Năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	22.851.721.012	31.786.843.618
Chi phí vi sinh	2.668.980.070	2.276.736.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.045.246.436	63.392.312.160
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	57.565.947.518	97.455.892.183
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.796.504.597	13.217.602.561
Chi phí vật liệu quản lý	-	6.970.000
Chi phí công cụ văn phòng	346.352.142	486.904.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.728.732	853.168.335
Thuế, phí và lệ phí	562.363.068	281.659.476
Chi phí dự phòng	1.406.533.572.00	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.751.788.606	9.767.541.687
Chi phí khác	2.760.240.956	1.610.910.074
Cộng	28.467.511.673	26.224.756.870

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.649.833.000	1.869.343.299
Cộng	1.649.833.000	1.869.343.299

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông A
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long

Mối quan hệ

Công ty có quan hệ gia đình
Công ty có quan hệ gia đình

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Thuê Cty Đông Á gia công thành phẩm	20.854.739.978	14.788.914.000
Bán thức ăn cho Cty Đông Á	67.749.872.000	24.169.447.160
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Mua thức ăn	7.952.698.720	6.338.534.622
Bán phụ phẩm cho Cty Cửu Long	3.959.699.268	1.925.518.896

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	
Phải trả tiền gia công	8.279.131.478	4.032.582.750
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Phải trả tiền mua thức ăn	1.416.769.200	-
Cộng nợ phải trả	9.695.900.678	4.032.582.750
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Phải thu tiền bán thức ăn	36.079.282.000	8.920.415.606
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Phải thu tiền bán phụ phẩm	-	1.651.392.896
Cộng nợ phải thu	36.079.282.000	10.571.806.496

2. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc đều thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn và không có năm hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.785.124.424	-	-	-	28.785.124.424
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	225.765.705.472	-	11.504.713.404	-	237.270.418.876
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.107.150.572	-	-	-	1.107.150.572
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Cộng	255.657.980.468	-	15.104.713.404	-	270.762.693.872
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.263.155	-	-	-	8.575.263.155
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	211.229.388.984	-	10.098.179.832	-	221.327.568.816
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.193.130.049	-	-	-	4.193.130.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Cộng	223.997.782.188	-	13.698.179.832	-	237.695.962.020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	47.367.772.907	-	-	47.367.772.907
Vay và nợ	472.718.403.104	11.387.591.169	-	484.105.994.273
Các khoản phải trả khác	4.746.000.340	-	-	4.746.000.340
Cộng	524.832.176.351	11.387.591.169	-	536.219.767.520
Số đầu năm				
Phải trả người bán	31.413.760.409	-	-	31.413.760.409
Vay và nợ	365.262.251.372	23.887.591.169	-	389.149.842.541
Các khoản phải trả khác	9.244.971.402	-	-	9.244.971.402
Cộng	405.920.983.183	23.887.591.169	-	429.808.574.352

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

ÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mục 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

theo thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty cố gắng tạo ra khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 01 tháng 01 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	638.786,17	228,36	201.900,72	231,76
Phải thu khách hàng	8.976.319,72	-	9.306.381,13	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	11.000,00	-	161.000,00	-
Vay và nợ	(16.855.142,42)	-	(14.994.414,00)	-
Phải trả người bán	-	-	(6.958,00)	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(7.229.036,53)	228,36	(5.332.090,15)	231,76

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 2.409.394.501 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và năm hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách hạn chế các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty tăng/giảm khoảng 204.481.455 VND (năm trước tăng/giảm khoảng 270.000.000 VND).

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

ÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp toàn bộ nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.785.124.424	-	8.575.263.155	-	28.785.124.424	8.575.263.155
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Phải thu khách hàng	248.775.132.280	(11.504.713.404)	231.425.748.648	(10.098.179.832)	237.270.418.876	221.327.568.816
Các khoản cho vay						
Các khoản phải thu khác	1.107.150.572		4.193.130.049		1.107.150.572	4.193.130.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	(978.442.889)	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111	2.621.557.111
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	282.267.407.276	(12.483.156.293)	247.794.141.852	(11.076.622.721)	269.784.250.983	236.717.519.131

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	47.367.772.907	31.413.760.409	47.367.772.907	31.413.760.409
Vay và nợ	484.105.994.273	389.149.842.541	484.105.994.273	389.149.842.541
Các khoản phải trả khác	4.746.000.340	9.244.971.402	4.746.000.340	9.244.971.402
Cộng	536.219.767.520	429.808.574.352	536.219.767.520	429.808.574.352

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Trương Minh Duy
Người lập biểu

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	17.437.617.397	51.298.057.402	275.224.416.055
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	7.416.748.504	7.416.748.504
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	(8.279.853.750)	(8.279.853.750)
Chỉ khác trong năm trước	-	-	-	(3.098.129.036)	-	(3.098.129.026)
Số dư cuối năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	14.339.488.371	50.434.952.156	271.263.181.783
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	14.339.488.371	50.434.952.156	271.263.181.783
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	12.385.644.520	12.385.644.520
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chỉ quỹ trong năm	-	-	-	(3.186.900.000)	-	(3.186.900.000)
Số dư cuối năm	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	11.152.588.371	62.820.596.676	280.461.926.303

An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Trương Minh Duy
Người lập biểu

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng

